

STT	Bộ thủ	Số nét	Phiên âm/ Chú âm	Tên bộ thủ
1	一	1	yī / 一	nhất
2	丨	1	gǔn / 丨 ㄣˇ	cổn
3	丶	1	zhǔ / 丶 ㄣˇ	chủ
4	丿	1	piě / 丿 ㄣˇ	phiệt
5	乙	1	yǐ / 乙 ㄣˇ	ất
6	丿	1	jué / 丿 ㄣˇ	quyết
7	二	2	èr / 二 ㄣˊ	nhị
8	亠	2	tóu / 亠 ㄣˊ	đầu
9	人	2	rén / 人 ㄣˊ	nhân (đứng, nón)
10	儿	2	rén / 儿 ㄣˊ	nhân nhi
11	入	2	rù / 入 ㄣˊ	nhập

12	八	2	bā / ㄅㄚˊ	bát
13	冂	2	jiōng / ㄐㄩㄥ	quynh khuynh
14	冫	2	mì / ㄇㄧˋ	mịch
15	ㄥ	2	bīng / ㄅㄩㄥ	bǎng
16	几	2	jī / ㄐㄩ	kỷ
17	凵	2	kǎn / ㄎㄢˇ	khảm
18	刀	2	dāo / ㄉㄠ	đao
19	力	2	lì / ㄌㄧˋ	lực
20	勺	2	bāo / ㄅㄠ	bao
21	匕	2	bǐ / ㄅㄧˇ	chủy
22	匚	2	fāng / ㄈㄤ	phương
23	匚	2	xì / ㄒㄧˋ	hệ
24	十	2	shí / ㄕ	thập

25	卜	2	bǔ / ㄅㄨˇ	bốc
26	卩	2	jié / ㄐㄧㄝˊ	tiết
27	冫	2	hǎn / ㄏㄢˇ	hán
28	厶	2	sī / ㄙㄩ	khư
29	又	2	yòu / ㄩˋ	hựu
30	口	3	kǒu / ㄎㄡˇ	khẩu
31	讠	3	wéi / ㄨㄟˊ	vi
32	土	3	tǔ / ㄊㄨˇ	thổ
33	士	3	shì / ㄕㄩˋ	sĩ
34	夂	3	zhǐ / ㄓㄩˇ	truy/trĩ
35	夂	3	suī / ㄙㄨㄟ	truy/tuy
36	夕	3	xī / ㄒㄩㄝˊ	tịch
37	大	3	dà / ㄉㄚˋ	đại

38	女	3	nǚ / ㄋㄩˇ	nữ
39	子	3	zǐ / ㄗˇ	tử
40	宀	3	mián / ㄇㄧㄢˊ	miên
41	寸	3	cùn / ㄘㄨㄣˋ	thốn
42	小	3	xiǎo / ㄒㄩㄠˇ	tiểu
43	尢	3	wāng / ㄨㄤ	uông
44	尸	3	shī / 尸	thi
45	辵	3	chè / ㄔㄜˋ	triệt
46	山	3	shān / 尸 ㄊㄢ	son
47	巛	3	chuān / 彳 ㄘㄨㄢ	xuyên
48	工	3	gōng / ㄍㄨㄥ	công
49	己	3	jǐ / ㄐㄧˇ	kỷ
50	巾	3	jīn / ㄐㄧㄣ	cân

51	干	3	gān / ㄍㄢ	can
52	幺	3	yāo / ㄧㄠ	yêu
53	广	3	yǎn / ㄧㄢˇ	nghiễm
54	彡	3	yǐn / ㄧˇ	dẫn
55	井	3	gǒng / ㄍㄨㄥˇ	củng
56	弋	3	yì / ㄧˋ	dặc
57	弓	3	gōng / ㄍㄨㄥ	cung
58	ㄩ	3	jì / ㄐㄧˋ	ký/kệ
59	彡	3	shān / 尸ㄢ	sam
60	彳	3	chì / 彳	sách
61	心	4	xīn / ㄒㄩㄣ	tâm
62	戈	4	gē / ㄍㄜ	qua
63	戶	4	hù / ㄏㄨˋ	hộ

64	手	4	shǒu / 尸又ˇ	thủ
65	支	4	zhī / 虫	chi
66	支	4	pū / 夕义	phộc
67	文	4	wén / 夕ㄣ´	văn
68	斗	4	dǒu / 勹又ˇ	đầu
69	斤	4	jīn / ㄩ一ㄣ´	cân
70	方	4	fāng / 匚尢	phương
71	无	4	wú / ㄨ´	vô
72	日	4	rì / 日`	nhật
73	日	4	yuē / ㄣ卅	viết
74	月	4	yuè / ㄣ卅`	nguyệt
75	木	4	mù / ㄩㄨ`	mộc
76	欠	4	qiàn / ㄥ一ㄩ`	khiếm

77	止	4	zhǐ / 止ˇ	chỉ
78	歹	4	dǎi / 歹ˇ	ngạt/dãi
79	殳	4	shū / 尸乂	thù
80	毋	4	wú / ㇀	vô
81	比	4	bǐ / 匕一ˇ	tỷ
82	毛	4	máo / 冫彡´	mao
83	氏	4	shì / 尸˘	thị
84	气	4	qì / 勹一˘	khí
85	水	4	shuǐ / 尸乂㇀	thủy
86	火	4	huǒ / 厂乂㇀	hỏa
87	爪	4	zhǎo / 止彡ˇ	trảo
88	父	4	fù / 匚乂˘	phụ
89	爻	4	yáo / 一彡´	hào

90	冂	4	qiáng / 冂 一 九´	tường
91	片	4	piàn / 夕 一 冂`	phiến
92	牙	4	yá / 一 丫´	nha
93	牛	4	niú / 丩 一 又´	ngưu
94	犬	4	quǎn / 冂 凵 冂`	khuyển
95	玄	5	xuán / 冂 凵 冂´	huyền
96	玉	5	yù / 凵`	ngọc
97	瓜	5	guā / 凵 又 丫	qua
98	瓦	5	wǎ / 又 丫`	ngõa
99	甘	5	gān / 凵 冂	cam
100	生	5	shēng / 尸 凵	sinh
101	用	5	yòng / 凵 凵`	dụng
102	田	5	tián / 去 一 冂´	điền

103	疋	5	pǐ / 彳一ˇ	thất/sơ
104	疒	5	chuáng / 彳ㄨㄛˊ	nạch
105	𠂔	5	bō / 勹ㄅ	bát
106	白	5	bái / 勹ㄅˊ	bạch
107	皮	5	pí / 彳一ˊ	bì
108	皿	5	mǐn / 凵一ㄨˇ	mãnh
109	目	5	mù / 凵ㄨˋ	mục
110	矛	5	máo / 凵ㄨˊ	mâu
111	矢	5	shǐ / 尸ˇ	thỉ
112	石	5	shí / 尸ˊ	thạch
113	示	5	shì / 尸ˋ	thị/kỳ
114	肉	5	róu / 月ㄨˊ	nhụu
115	禾	5	hé / 厂ㄛˊ	hòa

116	穴	5	xué / ㄒㄩㄛˊ	huyệt
117	立	5	lì / ㄌㄧˋ	lập
118	竹	6	zhú / ㄓㄨˊ	trúc
119	米	6	mǐ / ㄇㄧˇ	mễ
120	糸	6	mì / ㄇㄧˋ	mịch/ty
121	缶	6	fǒu / ㄈㄡˇ	phẫu
122	网	6	wǎng / ㄨㄤˇ	võng
123	羊	6	yáng / ㄧㄤˊ	dương
124	羽	6	yǔ / ㄩˇ	vũ
125	老	6	lǎo / ㄌㄠˇ	lão
126	而	6	ér / ㄦˊ	nhi
127	耒	6	lěi / ㄌㄟˇ	lỗi
128	耳	6	ěr / ㄦˇ	nhĩ

129	聿	6	yù / 聿`	duật
130	肉	6	ròu / 肉`	nhục
131	臣	6	chén / 臣`	thần
132	自	6	zì / 自`	tự
133	至	6	zhì / 至`	chí
134	臼	6	jiù / 臼`	cữu
135	舌	6	shé / 舌`	thiệt
136	舛	6	chuǎn / 舛`	suyễn
137	舟	6	zhōu / 舟`	chu
138	艮	6	gēn / 艮`	cán
139	色	6	sè / 色`	sắc
140	艸	6	cǎo / 艸`	thảo
141	虍	6	hū / 虍`	hồ

142	虫	6	huǐ / 尸ㄨㄟˇ	trùng
143	血	6	xiě / ㄒㄩㄝˇ	huyết
144	行	6	xíng / ㄒㄩㄥˊ	hành
145	衣	6	yī / 一	y
146	兩	6	yǎ / 一ㄚˇ	tây
147	見	7	jiàn / ㄐㄩㄢˋ	kiến
148	角	7	jiǎo / ㄐㄩㄠˇ	giác
149	言	7	yán / 一ㄢˊ	ngôn
150	谷	7	gǔ / ㄍㄨˇ	cốc
151	豆	7	dòu / ㄉㄡˋ	đậu
152	豕	7	shǐ / 尸ˇ	thỉ
153	豸	7	zhì / ㄓㄧˋ	trãi
154	貝	7	bèi / ㄅㄟˋ	bôi

155	赤	7	chì / 彳`	xích
156	走	7	zǒu / 阝又ˇ	tẩu
157	足	7	zú / 阝乂´	túc
158	身	7	shēn / 尸ㄣ	thân
159	車	7	chē / 彳ㄔ	xa
160	辛	7	xīn / 冫一ㄣ	tân
161	辰	7	chén / 彳ㄣ´	thần/thìn
162	辵	7	chuò / 彳ㄨㄛˋ	sước
163	邑	7	yì / 一`	áp
164	酉	7	yǒu / 一又ˇ	dậu
165	采	7	biàn / ㄣ一ㄎˋ	biện
166	里	7	lǐ / ㄎ一ˇ	lý
167	金	8	jīn / ㄎ一ㄣ	kim

168	長	8	cháng / 彳尤´	trường
169	門	8	mén / 冂彳´	môn
170	阜	8	fù / 匚ㄨˋ	phụ
171	隶	8	dài / 亠𠂔´	lệ
172	隹	8	zhuī / 亠㇇	chuy
173	雨	8	yǔ / 冂ˇ	vũ
174	青	8	qīng / 𠂇一凵	thanh
175	非	8	fēi / 匚㇇	phi
176	面	9	miàn / 冂一𠂇´	diện
177	革	9	gé / 𠂇´	cách
178	韋	9	wéi / ㄨㄟ´	vi
179	韭	9	jiǔ / 艹一又ˇ	cửu
180	音	9	yīn / 一彳	âm

181	頁	9	yè / 一ㄝˋ	hiệt
182	風	9	fēng / ㄈㄨㄥ	phong
183	飛	9	fēi / ㄈㄟ	phi
184	食	9	shí / 尸ˊ	thực
185	首	9	shǒu / 尸ㄡˇ	thủ
186	香	9	xiāng / ㄒㄩㄥ	hương
187	馬	10	mǎ / ㄇㄚˇ	mã
188	骨	10	gǔ / ㄍㄨˇ	cốt
189	高	10	gāo / ㄍㄠ	cao
190	彪	10	biāo / ㄅㄧㄠ	bưu/tiêu
191	鬥	10	dòu / ㄉㄡˋ	đấu
192	鬯	10	chàng / ㄔㄨㄥˋ	sương
193	鬲	10	lì / ㄌㄧˋ	cách

194	鬼	10	guǐ / ㄍㄨㄟˇ	quỷ
195	魚	11	yú / ㄩˊ	ngư
196	鳥	11	niǎo / ㄋㄧㄠˇ	điểu
197	鹵	11	lǔ / ㄌㄨˇ	lỗ
198	鹿	11	lù / ㄌㄨˋ	lộc
199	麥	11	mài / ㄇㄞˋ	mạch
200	麻	11	má / ㄇㄚˊ	ma
201	黃	12	huáng / ㄏㄨㄤˊ	hoàng
202	黍	12	shǔ / ㄕㄨˇ	thử
203	黑	12	hēi / ㄏㄟ	hắc
204	齒	12	zhǐ / ㄓˇ	chỉ
205	龜	13	mǐn / ㄇㄧㄣˇ	mãnh
206	鼎	13	dǐng / ㄉㄧㄥˇ	đỉnh

207	鼓	13	gǔ / 𠂔ㄨˇ	cổ
208	鼠	13	shǔ / 尸ㄨˇ	thử
209	鼻	14	bí / ㄅㄧˊ	tị
210	齊	14	qí / ㄑㄧˊ	tề
211	齒	15	chǐ / ㄔㄧˇ	xỉ/sỉ
212	龍	16	lóng / ㄌㄨㄥˊ	long
213	龜	16	guī / ㄍㄨㄟ	quy
214	龠	17	yuè / ㄩㄝˋ	duyợc